

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 54 /CBTT-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2026

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức:**

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Rạch giá, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC quý 04/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2026 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4/2025;
- Văn bản giải trình.





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: ...53.../CV-XNK  
“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
tại báo cáo tài chính quý 4/2025”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2026

**Kính gửi:**

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Rạch giá, Tỉnh An Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: [www.kigimex.com.vn](http://www.kigimex.com.vn)

**II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính quý 4/2025 như sau:

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Năm 2024		Năm 2025		Chênh lệch	
	Quý 4	Cả năm	Quý 4	Cả năm	Q4.2025/ Q4.2024	Năm 2025/2024
Lợi nhuận sau thuế	(5.218.068.041)	5.233.868.802	164.553.303	14.480.858.181	103%	277%

Tình hình sản xuất kinh doanh quý 4/2025 của Công ty tiếp tục ổn định. Công ty đã triển khai tốt công tác thu mua, sản xuất, kiểm soát chi phí và thực hiện hoàn thành các hợp đồng bán ra trong quý 4/2025 đạt hiệu quả. Từ đó, đã góp phần lại lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 lãi 0,164 tỷ đồng, lũy kế lợi nhuận sau thuế cả năm 2025 Công ty lãi 14,80 tỷ đồng, đạt 119% kế hoạch năm và tăng 277% so cùng kỳ năm 2024.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT





**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG**

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>487.920.895.644</b>	<b>853.900.016.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>63.000.304.273</b>	<b>22.096.855.325</b>
1. Tiền	111		33.000.304.273	22.096.855.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>80.572.523.330</b>	<b>258.633.275.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.306.306.134	258.082.778.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.445.289.197	704.341.990
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	262.774.683	288.002.276
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.7	(441.846.684)	(441.846.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>233.170.838.952</b>	<b>525.106.170.194</b>
1. Hàng tồn kho	141		249.364.263.496	534.818.676.296
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(16.193.424.544)	(9.712.506.102)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.177.229.089</b>	<b>48.063.715.383</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	903.561.845	1.756.461.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.273.547.244	46.307.134.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	120.000	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>169.719.261.019</b>	<b>182.431.144.099</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.000.000</b>	<b>75.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	75.000.000	75.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.10</b>	<b>123.184.082.275</b>	<b>122.264.005.102</b>



Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		123.065.015.608	122.264.005.102
- Nguyên giá	222		480.341.015.482	464.335.338.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357.275.999.874)	(342.071.333.810)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		119.066.667	0
- Nguyên giá	228		120.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(933.333)	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.356.388.307</b>	<b>2.153.188.307</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.356.388.307	2.153.188.307
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>45.103.790.437</b>	<b>57.938.950.690</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	45.103.790.437	57.938.950.690
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>657.640.156.663</b>	<b>1.036.331.160.628</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>383.137.514.645</b>	<b>771.229.517.139</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>379.695.214.645</b>	<b>769.379.417.139</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	99.494.322.997	19.218.399.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	34.081.350.872	6.912.098.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.946.267.924	7.325.080.790
4. Phải trả người lao động	314		18.499.352.232	10.603.939.062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	25.509.371.893	19.989.653.148
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	113.752.489	614.028.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	180.386.828.658	690.222.039.497
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.682.000.000	12.471.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.981.967.580	2.023.177.568
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.442.300.000</b>	<b>1.850.100.000</b>



Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	3.442.300.000	1.850.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>V.25</b>	<b>274.502.642.018</b>	<b>265.101.643.489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>274.502.642.018</b>	<b>265.101.643.489</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25.c	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25.e	5.721.783.837	5.460.090.397
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.480.858.181	5.341.553.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	107.684.290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.480.858.181	5.233.868.802
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>657.640.156.663</b>	<b>1.036.331.160.628</b>

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 04 Năm 2025

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	777.236.305.554	1.818.383.572.853	5.232.309.511.462	7.403.990.025.919
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	787.335.746	1.009.800.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		777.236.305.554	1.818.383.572.853	5.231.522.175.716	7.402.980.225.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	664.367.233.969	1.674.947.263.550	4.670.340.994.135	6.773.860.280.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.869.071.585	143.436.309.303	561.181.181.581	629.119.945.548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.363.581.157	11.013.575.150	35.698.165.407	51.122.962.796
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.596.517.072	41.523.864.190	56.759.083.379	97.339.539.203
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.053.517.209	15.926.735.951	30.824.101.042	60.402.468.567
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	64.464.841.165	89.882.366.547	445.493.788.919	501.457.340.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	46.751.721.181	21.159.486.977	72.250.730.446	66.375.424.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.419.573.324	1.884.166.739	22.375.744.244	15.070.603.914
11. Thu nhập khác	31	VI.8	290.186.212	486.214.077	390.453.600	486.253.199
12. Chi phí khác	32	VI.9	719.594.065	177.232.453	1.880.651.276	298.787.696
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(429.407.853)	308.981.624	(1.490.197.676)	187.465.503
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.990.165.471	2.193.148.363	20.885.546.568	15.258.069.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.825.612.168	7.411.216.404	6.404.688.387	10.024.200.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		164.553.303	(5.218.068.041)	14.480.858.181	5.233.868.802
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	(205)	569	206

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Ngày 12. tháng 01. năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


  
Dương Thị Thanh Nguyệt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		20.885.546.568	15.258.069.417
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		15.205.599.397	15.160.067.909
Các khoản dự phòng	3		10.691.918.442	(18.270.180.700)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		169.338.054	6.651.392.244
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(116.237.595)	(149.161.036)
Chi phí lãi vay	6		30.824.101.042	60.402.468.567
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		77.660.265.908	79.052.656.401
Biến động các khoản phải thu	9		114.006.019.362	(82.018.938.652)
Biến động hàng tồn kho	10		285.454.412.800	(9.699.474.162)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		120.780.760.748	(330.174.860.250)
Biến động chi phí trả trước	12		13.688.059.410	(1.881.215.136)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.272.510.851)	(60.149.107.174)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.783.535.733)	(8.713.694.598)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.550.000	20.900.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(660.654.900)	(1.544.484.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		568.890.366.744	(415.108.217.929)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(15.328.876.570)	(4.502.577.940)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi tiền gửi	27		92.812.937	149.161.036
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.236.063.633)	(4.353.416.904)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
Tiền thu từ đi vay	33		3.675.807.141.520	6.289.003.648.153
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.184.050.152.359)	(5.987.378.153.297)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.450.250.000)	(9.536.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(512.693.260.839)	292.089.244.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		40.961.042.272	(127.372.389.977)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.096.855.325	149.461.474.363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(57.593.324)	7.770.939
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	63.000.304.273	22.096.855.325

Người lập  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Chúc Hà*

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Điệp*

Trần Thị Điệp

Ngày 12 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4/2025**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn :**

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 06/01/2026 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 22), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2025, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 274.502.642.018 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 đường Lạc Hồng, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 04 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 278 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- |                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa  | 44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Tập đoàn 4, Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang.      |



- |  |  |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Thanh Hưng | Ấp Thanh Trung, Xã Thanh Hưng, tỉnh An Giang.            |
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tuy, tỉnh An Giang.          |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận  | Tổ 1, Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang.           |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông         | Tổ 4, Ấp Hòn Chông, xã Kiên Lương, tỉnh An Giang.        |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình       | 44 đường Ngô Thời Nhiệm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. |

**3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xây xát, bán lẻ lương thực phẩm.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

- 1. Kỳ kế toán năm :** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam ( VNĐ )

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.**



### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm ( theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :**

100  
Y  
N  
KH  
NG  
H K



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

##### **\* Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**\* Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

**\* Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho ( hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

**V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**





<b>1. Tiền</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
- Tiền mặt	362.451.000	548.935.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.637.853.273	21.547.920.325
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>63.000.304.273</b>	<b>22.096.855.325</b>

<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<b>77.306.306.134</b>	<b>258.082.778.045</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Three Hills Ghana Limited	0	22.408.875.553
+ Sikakroabea Co.LTD	33.806.775.111	169.407.442.678
+ Công ty CP Chế Biến XNK Ngọc Thiên Hương		36.396.914.375
+ Louis Dreyfus Company Asia Pte LTD	16.508.804.473	
+ Olam Global Agri Pte Ltd	11.549.535.896	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Akila Trading (PTY) Ltd	6.014.190.664	3.692.428.479
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa	4.221.986.254	
+ Công ty TNHH Sản xuất TM Thảo Minh Châu		3.984.319.074
+ Công ty TNHH TM Và DV Nông Sản MT		1.999.200.000
+ Công ty CP Nông Phát Lộc		2.664.300.000
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda		1.312.735.857
+ Louis Dreyfus Company Asia Pte LTD		47.976.900
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	5.205.013.736	16.168.585.129
b) Phải thu khách hàng dài hạn ( chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>77.306.306.134</b>	<b>258.082.778.045</b>

- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/12/2025: 199.757.000 đồng
  - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
  - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
a) Trả trước cho người bán	3.445.289.197	704.341.990
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Công ty TNHH MTV Phát Phước Thành	2.340.000.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	1.105.289.197	704.341.990
b) Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>3.445.289.197</b>	<b>704.341.990</b>

- Các khoản ứng trước cho người bán khác ( Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2025 là 115.739.659 đồng
  - + Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
  - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 115.739.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	262.774.683	126.350.025	288.002.276	126.350.025
- Phải thu CBCNV	113.000.000		56.652.251	
- Lãi tiền gửi	23.424.658			
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác			105.000.000	
b) Dài hạn ( chi tiết)	75.000.000		75.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000		75.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>337.774.683</b>	<b>126.350.025</b>	<b>363.002.276</b>	<b>126.350.025</b>

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không



**7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2025:**

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2025	Số trích DP	Mức trích (%)
<b>A</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>			<b>199.757.000</b>	<b>199.757.000</b>	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
<b>B</b>	<b>Trả trước cho người bán</b>			<b>115.739.659</b>	<b>115.739.659</b>	
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
<b>C</b>	<b>Phải thu khác</b>			<b>126.350.025</b>	<b>126.350.025</b>	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	<b>Tổng cộng</b>			<b>441.846.684</b>	<b>441.846.684</b>	

8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	122.508.707.940	(6.952.742.122)	68.963.353.520	(7.394.189.725)
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	17.801.819.962		1.352.890.023	
- Thành phẩm	28.251.764.901	(1.541.974.028)	91.301.940.797	(2.306.973.340)
- Hàng hóa	77.074.655.878	(7.698.708.394)	369.069.138.474	(11.343.037)
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	3.727.314.815		4.131.353.482	
<b>Cộng</b>	<b>249.364.263.496</b>	<b>(16.193.424.544)</b>	<b>534.818.676.296</b>	<b>(9.712.506.102)</b>

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
( chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang( chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
- Mua sắm TSCĐ			796.800.000	
- Mở rộng sản phôi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)	1.356.388.307		1.356.388.307	
<b>Cộng</b>	1.356.388.307		2.153.188.307	





# 10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	227.794.301.937	155.689.578.779	78.197.553.520	1.082.150.830	1.571.753.846	464.335.338.912
2. Tăng trong năm	358.441.337	6.078.031.905	5.166.478.167	-	-	11.602.951.409
- Mua sắm mới	358.441.337	6.078.031.905	4.815.294.167			11.251.767.409
- Mua sắm từ nguồn vốn vay						-
- Điều chuyển nội bộ			351.184.000			351.184.000
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	351.184.000	-	-	351.184.000
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chuyển nội bộ			351.184.000			351.184.000
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	228.152.743.274	161.767.610.684	83.012.847.687	1.082.150.830	1.571.753.846	475.587.106.321
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	159.190.415.744	113.625.659.502	66.871.486.510	883.343.221	1.500.428.833	342.071.333.810
2. Tăng trong năm	5.810.887.665	6.907.161.319	2.691.628.629	54.173.867	20.768.532	15.484.620.012
- Khấu hao TSCĐ	5.810.887.665	6.907.161.319	2.394.390.426	54.173.867	20.768.532	15.187.381.809
- Điều chuyển nội bộ			297.238.203			297.238.203
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	-	297.238.203	-	-	297.238.203
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chuyển nội bộ		-	297.238.203			297.238.203
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	165.001.303.409	120.532.820.821	69.265.876.936	937.517.088	1.521.197.365	357.258.715.619
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
1. Số đầu năm	68.603.886.193	42.063.919.277	11.326.067.010	198.807.609	71.325.013	122.264.005.102
2. Số cuối năm	63.151.439.865	41.234.789.863	13.746.970.751	144.633.742	50.556.481	118.328.390.702

- Giá trị còn lại cuối năm 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 84.491.529.747 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.328.877.749 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 19.202.698.267 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

### 11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000
- Mua sắm mới				120.000.000		120.000.000
- Tăng khác						0
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số cuối năm	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000
<b>II- Hao mòn TSCĐ</b>						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	933.333	0	933.333
- Khấu hao TSCĐ				933.333		933.333
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	0	0	0	933.333	0	933.333
<b>III- Giá trị còn lại</b>						0
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Số cuối năm	0	0	0	119.066.667	0	119.066.667

### 12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.



13. Chi phí trả trước	Cuối năm (31/12/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>903.561.845</b>	<b>1.756.461.002</b>
- Chi phí sửa chữa	158.262.514	837.177.931
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	643.289.599	764.471.102
- Chi phí mua bảo hiểm	-	58.900.533
- Chi phí theo sản lượng (bốc xếp, đồ học, gia công chờ xuất, ..)	42.170.566	30.210.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	59.839.166	65.700.925
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>45.103.790.437</b>	<b>57.938.950.690</b>
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	33.763.333	519.850.929
- Chi phí bao bì	407.683.974	885.294.850
- Chi phí mua bảo hiểm	102.880.406	93.319.616
- Chi phí sửa chữa	-	10.677.670.667
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	387.854.429	339.711.237
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	44.171.608.295	45.423.103.391
<b>Cộng</b>	<b>46.007.352.282</b>	<b>59.695.411.692</b>

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/12/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
a) Ngắn hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn ( chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	180.386.828.658	180.386.828.658	3.674.214.941.520	4.184.050.152.359	690.222.039.497	690.222.039.497
- Vay ngắn hạn	177.619.028.658	177.619.028.658	3.671.447.141.520	4.180.900.555.618	687.072.442.756	687.072.442.756
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.767.800.000	2.767.800.000	2.767.800.000	3.149.596.741	3.149.596.741	3.149.596.741
b) Vay dài hạn	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	2.767.800.000	1.850.100.000	1.850.100.000
<b>Cộng</b>	<b>183.829.128.658</b>	<b>183.829.128.658</b>	<b>3.678.574.941.520</b>	<b>4.186.817.952.359</b>	<b>692.072.139.497</b>	<b>692.072.139.497</b>

**Chi tiết nợ vay 31/12/2025:**

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
BIDV Phú Quốc - VNĐ	17	4,00%	177.619.028.658	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) Xe Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU năm 2022 2) Xe Kia Carnival 3.5g Signature 7S năm 2023 3) Vay đầu tư MMTB tại XN An Hoà (HT máy tách màu, Máy nén khí, Thiết bị phụ trợ, HT Băng tải) 4) Vay đầu tư MMTB tại XN Vĩnh Thắng và XN An Hoà (Năm 2025)	04	8,5% -> 9,7%	6.210.100.000	Thế chấp TS
<b>Cộng</b>			<b>183.829.128.658</b>	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không



16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	99.494.322.997	99.494.322.997	19.218.399.630	19.218.399.630
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	72.000.000.000	72.000.000.000		
+ Công Ty Cổ Phần Tân Trường Thịnh	15.483.760.686	15.483.760.686		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ	4.704.000.000	4.704.000.000		
+ Cty TNHH SX Đầu tư Bao Bì Toàn Cầu	3.238.211.250	3.238.211.250		
+ Công Ty CP Xây Lắp CK và LT Thực Phẩm	1.424.037.000	1.424.037.000		
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thắng Lợi	-	-	2.830.000.000	2.830.000.000
+ Cty TNHH Đầu tư SX Thương mại DV Phan Minh	-	-	1.198.899.020	1.198.899.020
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát		-	11.668.640.500	11.668.640.500
Công ty CP Chế Biến XK Gạo Ngọc Hân Lê		-	2.654.509.000	2.654.509.000
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thảo Minh Châu	-	-	18.676.710	18.676.710
+ Công ty CP Chế Biến XNK Ngọc Thiên Hương		-	714.694.400	714.694.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.644.314.061	2.644.314.061	132.980.000	132.980.000
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn ( chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
toán				
<b>Cộng</b>				
bên liên quan ( chi tiết từng đối tượng)				
<b>Cộng</b>	99.494.322.997	99.494.322.997	19.218.399.630	19.218.399.630



17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2025)		Đầu năm (01/01/2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>34.081.350.872</b>	<b>34.081.350.872</b>	<b>6.912.098.944</b>	<b>6.912.098.944</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Three Hills Ghana Limited	15.995.837.264	15.995.837.264		
+ ZEST (FZC)	11.880.086.125	11.880.086.125		
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát		-	3.955.471.650	3.955.471.650
+ Công ty CP Lương Thực Bình Minh		-	1.020.800.000	1.020.800.000
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	2.219.417.099	2.219.417.099		
+ The Best 5 LTD	2.294.380.800	2.294.380.800		
+ Timor Food Unipessoal Lda	89.182.470	89.182.470	89.182.470	89.182.470
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	548.238.414	548.238.414	792.436.124	792.436.124
<b>b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>34.081.350.872</b>	<b>34.081.350.872</b>	<b>6.912.098.944</b>	<b>6.912.098.944</b>





<b>18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)			(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.204.459.514	6.404.688.387	10.783.535.733	2.825.612.168
- Thuế thu nhập cá nhân	120.621.276	526.125.244	526.090.764	120.655.756
- Thuế nhà đất	-	17.276.646	17.276.646	-
- Tiền thuê đất	-	469.058.117	469.058.117	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
<b>Cộng</b>	<b>7.324.960.790</b>	<b>7.430.148.394</b>	<b>11.808.961.260</b>	<b>2.946.147.924</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
<b>Cộng</b>	<b>7.324.960.790</b>	<b>7.430.148.394</b>	<b>11.808.961.260</b>	<b>2.946.147.924</b>

<b>19. Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
a) Ngắn hạn	<b>25.509.372.893</b>	<b>19.989.653.148</b>
- Chi phí làm hàng	20.784.242.510	18.517.891.193
- Chi phí vận chuyển	4.186.886.840	
- Chi phí điện sản xuất	209.037.024	815.814.155
- Chi phí kiểm toán BCTC	63.945.000	60.900.000
- Chi phí sửa chữa	26.487.404	
- Chi phí lãi vay	146.637.991	595.047.800
- Chi phí phải trả khác	92.136.124	
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	-	
<b>Cộng</b>	<b>25.509.372.893</b>	<b>19.989.653.148</b>

<b>20. Phải trả khác</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>113.752.489</b>	<b>614.028.500</b>
- Thuế TNCN	14.657.749	
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	99.094.740	165.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	-	448.348.500
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng mục)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ,ký cược dài hạn		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán ( chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>113.752.489</b>	<b>614.028.500</b>

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quỹ khen thưởng</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>	<b>Quỹ PL hình thành TSCĐ</b>	<b>Quỹ thưởng BQLĐH</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.752.879.672</b>	<b>13.261.127</b>	<b>-</b>	<b>257.036.769</b>	<b>2.023.177.568</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>17.550.000</b>	<b>523.386.880</b>	<b>-</b>	<b>78.508.032</b>	<b>619.444.912</b>
- Tăng do PP Lợi nhuận		523.386.880		78.508.032	601.894.912
- Tăng khác	17.550.000				17.550.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>82.134.000</b>	<b>332.554.500</b>	<b>-</b>	<b>245.966.400</b>	<b>660.654.900</b>
- Chi trong năm	82.134.000	332.554.500		245.966.400	660.654.900
- Giảm khác					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.688.295.672</b>	<b>204.093.507</b>	<b>-</b>	<b>89.578.401</b>	<b>1.981.967.580</b>



<b>21. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện.</b>		

**22. Trái phiếu phát hành : không**

<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.682.000.000</b>	<b>12.471.000.000</b>
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	6.882.000.000	5.901.000.000
- Dự phòng sửa chữa định kỳ	9.800.000.000	6.570.000.000
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn ( chi tiết từng khoản như ngắn hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>16.682.000.000</b>	<b>12.471.000.000</b>

100  
Y  
N  
KH  
NG  
1 K

<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>25- Vốn Chủ sở hữu</b>						
<b>a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>						
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Các khoản mục khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2025)</b>	254.300.000.000		5.460.090.397	5.341.553.092		265.101.643.489
<b>Tăng trong năm</b>			261.693.440	14.480.858.181		14.742.551.621
- Tăng do lãi				14.480.858.181		14.480.858.181
- Trích lập các quỹ			261.693.440			261.693.440
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
<b>Giảm trong năm</b>				5.341.553.092		5.341.553.092
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				5.341.553.092		5.341.553.092
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối năm</b>	254.300.000.000		5.721.783.837	14.480.858.181		274.502.642.018





<b>b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm (31/12/2025)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2025)</b>
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
<b>Cộng</b>	<b>254.300.000.000</b>	<b>254.300.000.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối năm 31/12/2025</b>	<b>Đầu năm 01/01/2025</b>
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	4.450.250.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2024:	4.450.250.000 đồng	

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm 31/12/2025</b>	<b>Đầu năm 01/01/2025</b>
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.430.000	25.430.000

<b>e- Các quỹ của công ty :</b>	<b>Cuối năm 31/12/2025</b>	<b>Đầu năm 01/01/2025</b>
- Quỹ đầu tư phát triển :	5.721.783.837	5.460.090.397
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

**f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.**

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
<b>Cộng</b>		



27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

### 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2025)	Đầu năm (01/01/2025)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối năm.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

### c) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2025 : 899.714,61 USD
- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2025 : 44,18 EUR

### d) Vàng tiền tệ: 0 đồng

**đ) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.028.307.457 đồng** (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý 6TDN 2016:	:	<u>12.693.281 đồng</u>
- Cty XNK Phú Thọ	:	12.693.281 đồng
+ Nợ xử lý 6TCN 2016:	:	<u>46.255.000 đồng</u>
- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương	:	46.255.000 đồng
+ Nợ xử lý 6TDN 2019:	:	<u>5.969.359.176 đồng</u>
- Trần Thanh Đình – XN An Hòa	:	166.982.720 đồng
- DNTN Thành Phước	:	229.845.000 đồng
- Trần Quốc Đoan	:	168.738.419 đồng
- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương	:	15.000.000 đồng
- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	:	4.482.637.600 đồng



- KUO Corp - phí tòa án Xi măng ( 12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng
- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng
- Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó</b>	<b>5.232.309.511.462</b>	<b>7.403.990.025.919</b>
- Doanh thu bán hàng	5.229.826.279.699	7.399.896.019.198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.765.488.763	1.191.818.316
- Doanh thu khác	717.743.000	2.902.188.405

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu ( mã số 02)</b>	<b>787.335.746</b>	<b>1.009.800.000</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	787.335.746	1.009.800.000
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	4.661.746.647.199	6.793.824.029.264
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	2.113.428.494	3.259.827.807
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.480.918.442	(23.223.576.700)
<b>Cộng</b>	<b>4.670.340.994.135</b>	<b>6.773.860.280.371</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.237.595	149.161.036
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.581.927.812	50.973.801.760
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>35.698.165.407</b>	<b>51.122.962.796</b>

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	30.824.101.042	60.402.468.567
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.765.644.283	30.285.678.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	169.338.054	6.651.392.244
<b>Cộng</b>	<b>56.759.083.379</b>	<b>97.339.539.203</b>

<b>6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	203.144.562.014	202.232.915.397
- Chi phí nhân công	1.568.086.527	1.600.025.507
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.513.481	593.445.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.980.241.803	289.160.632.247
- Chi phí khác	9.382.385.094	7.870.321.813
<b>Cộng</b>	<b>445.493.788.919</b>	<b>501.457.340.414</b>

<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nhân công	37.283.926.006	26.155.987.167
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.275.043.640	1.731.183.903
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	2.259.614.668	1.817.251.563
- Thuế, phí và lệ phí	82.800.977	95.331.389
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(17.604.000)
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	981.000.000	5.733.325.946
- Trích chi phí sửa chữa định kỳ	3.230.000.000	2.870.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.557.816.807	7.402.039.417
- Chi phí khác bằng tiền	19.580.528.348	20.587.909.428
<b>Cộng</b>	<b>72.250.730.446</b>	<b>66.375.424.813</b>

<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thu tiền thưởng tàu Almored 45		486.196.000
- Thu tiền do hủy lượng 562 tấn - HĐXK Alquezar 72	220.200.030	
- Thu nhập từ bán bao phế	99.811.636	
- Thu khác	70.441.934	57.199
<b>Cộng</b>	<b>390.453.600</b>	<b>486.253.199</b>

009  
HÀU  
IG  
KIẾ



9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Phí neo đậu tàu chờ xếp hàng		99.200.000
- Phí bồi thường do giảm lượng HĐ Group 62	825.548.100	
- Phí phạt tàu PUNTA- HĐXK 85	261.520.000	
- Điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ	547.490.918	64.601.317
- Nộp phạt do khai sai, khai thiếu	95.807.558	
- Nộp phạt do vi phạm hành chính	7.150.000	58.586.193
- Nộp tiền lãi chậm nộp	50.115.065	58.908.690
- Phí chậm thanh toán (Hợp đồng Zest 33)	5.400.000	
- Chênh lệch UTXK TCT HĐUT 09+ HĐUT 10	46.343.158	
- Chi phí khác	41.276.477	17.491.496
<b>Cộng</b>	<b>1.880.651.276</b>	<b>298.787.696</b>

GIANG - 69

<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu</b>	<b>4.750.241.912.915</b>	<b>7.018.736.730.579</b>
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.371.192.067.827	4.167.112.758.221
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.166.929.319.008	2.639.613.169.192
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	829.670.218	1.972.012.153
- Chi phí vật liệu sản xuất( 6272 )	5.454.478.052	5.546.282.191
- Chi phí dụng cụ sản xuất ( 6273 )	432.201.128	442.341.862
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng ( 6412 )	203.141.562.014	202.227.547.397
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng ( 6413 + 6423 )	1.990.313.001	1.376.441.520
- Chi phí vật liệu quản lý ( 6422 )	272.301.667	446.178.043
<b>b. Chi phí nhân công</b>	<b>61.571.918.979</b>	<b>45.761.295.497</b>
- Chi phí nhân công( 622 )	10.516.838.738	7.132.938.929
- Chi phí nhân viên phân xưởng( 6271 )	12.203.067.708	10.872.343.894
- Chi phí nhân viên kinh doanh ( 6411 + 6421 )	38.852.012.533	27.756.012.674
<b>c. Chi phí khấu hao TSCĐ</b>	<b>16.457.094.493</b>	<b>16.411.563.005</b>
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXXN ( 6274 )	207.183.582	301.580.110
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD ( 6414 + 6424 )	1.693.557.121	2.324.629.353
- Chi phí khấu hao TK 632	14.556.353.790	13.785.353.542
<b>d. Chi phí dịch vụ mua ngoài</b>	<b>256.209.523.843</b>	<b>312.161.848.619</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXXN ( 6277 )	20.901.465.233	18.443.650.803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD ( 6417 + 6427 )	235.308.058.610	293.718.197.816
<b>e. Chi phí khác bằng tiền</b>	<b>29.862.968.932</b>	<b>29.473.041.640</b>
- Chi phí khác bằng tiền - NMXXN ( 6278 )	817.254.513	919.479.010
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD ( 6418 + 6428 )	28.962.913.442	28.458.231.241
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	82.800.977	95.331.389
<b>f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng</b>	<b>4.211.000.000</b>	<b>8.585.721.946</b>
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)		(17.604.000)
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	981.000.000	5.733.325.946
- Sửa chữa định kỳ (6427)	3.230.000.000	2.870.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.118.554.419.162</b>	<b>7.431.130.201.286</b>





<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>20.885.546.568</b>	<b>15.258.069.417</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>11.137.930.642</b>	<b>34.353.927.949</b>
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.122.904.520	1.591.623.770
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	9.845.652.792	32.732.665.196
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	169.373.330	29.638.983
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(35.276)</b>	<b>(524.778.739)</b>
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(35.276)	(359.778.739)
- Các khoản khác		(165.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32.023.441.934</b>	<b>49.087.218.627</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>6.404.688.387</b>	<b>10.024.200.615</b>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.404.688.387	9.817.443.725
- Thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế (2017 - 2022)		206.756.890
<b>Thuế TNDN phải nộp đầu năm</b>	<b>7.204.459.514</b>	<b>5.893.953.497</b>
<b>Thuế TNDN đã nộp trong năm</b>	<b>10.783.535.733</b>	<b>8.713.694.598</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>2.825.612.168</b>	<b>7.204.459.514</b>

<b>12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

\* Thuyết minh kết quả SXKD Năm 2025:

**a. Sản lượng thực hiện :**

\* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

**+ Xuất khẩu:**

- Gạo các loại:	294.527,087 tấn
- Cá cơm XK :	87,500 tấn

**+ Nội địa :**

- Lương thực :	76.771,207 tấn
Trong đó:	

- Thành phẩm:	53.212,906 tấn
- Gạo xát trắng:	1.178,467 tấn
- Gạo nguyên liệu:	435,000 tấn
- Lúa khô:	557,000 tấn
- Phụ phẩm + trấu:	21.387,834 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	19.806,769 m <sup>3</sup>
- Cá cơm các loại :	178,131 tấn
Trong đó thành phẩm :	99,065 tấn

**b. Kim ngạch xuất khẩu:**

**159.515.073,71 USD**

+ Lương thực:	159.064.063,71 USD
---------------	--------------------

+ Cá cơm:	451.010,00 USD
-----------	----------------

**c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:**

**5.231.522.175.716 đồng**

- Lương thực :	4.871.278.433.548 đồng
- Cá cơm:	23.345.490.598 đồng
- Xăng dầu:	336.898.251.570 đồng

**d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :**

007  
TY  
HÀN  
P KH  
IANG  
TINH V



Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi ( + ), Lỗ ( - )

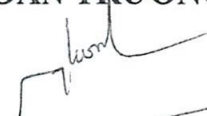
- Lương thực:	(+)	20.297.556.499 đồng
- Cá cơm:	(-)	669.951.744 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+)	1.257.941.813 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+)	20.885.546.568 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:		6.404.688.387 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+)	14.480.858.181 đồng

Rạch Giá, ngày 12 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

  
Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Thị Điệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
Dương Thị Thanh Nguyệt

